

- **Máy tubi**
- Spodní frézka
- Spindle moulder
- Fräsmaschine
- Tupi
- Toupie

FSN 300A



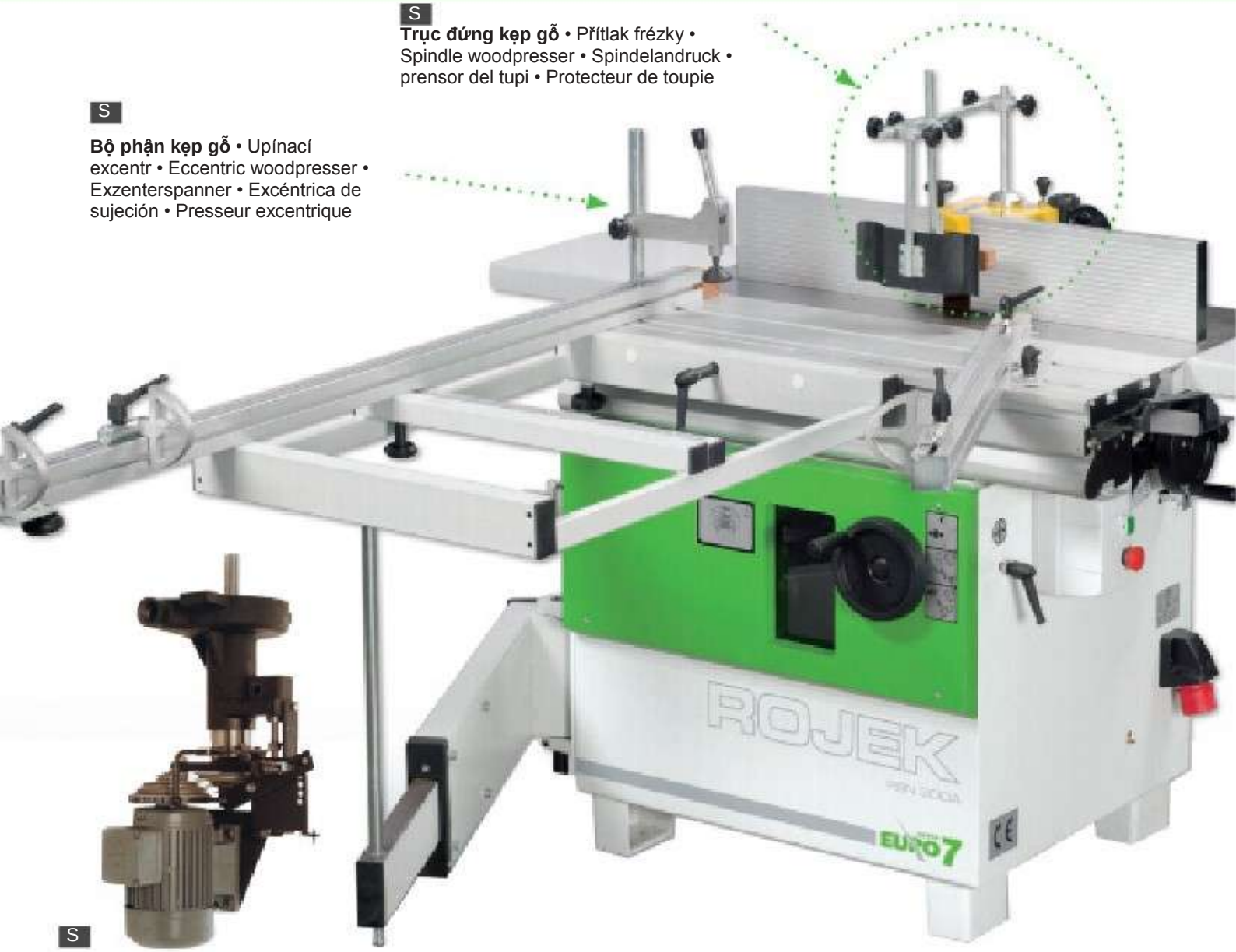
serie EURO7

S

Trục đứng kẹp gỗ • Přítlak frézky • Spindle woodpresser • Spindelandruck • prensor del tupi • Protecteur de toupie

S

Bộ phận kẹp gỗ • Upínací excentr • Eccentric woodpresser • Exzenterspanner • Excéntrica de sujeción • Presseur excentrique



S

Phần cơ khí hoàn chỉnh • Kompletní díl mechaniky • Complete mechanic unit • Komplette mechanik • Unidad mecánica completa • Mécanique complet

Bàn mở rộng • Prodloužení • Table extension • Tischverlängerung • Prolongación de la mesa • Rallonge de table



FSN 300A standard

Các lựa chọn khác - Příslušenství - Op



O

Lớp bảo vệ bộ phận ghép mộng
Čepovací kryt
Tenoning protection
Zapfenschneidschutz
Cubierta protectora para espigar
Carter de tenonnage



O

Lớp bảo vệ
Profilovací k
Safety prote
Profilschutz

S - Standard O - Optional n/a - not avaiable



S

Thanh chắn • Úhlovací pravítko• Tilting fence • Winkelanschlag• Guía de escuadra ajustable • Guide d’onglet

S

Trụ đỡ bàn trượt • Rozšíření posuvného stolu • Support of sliding table • Unterstützung des Schiebetisches • Apoyo de la mesa desplazable • Rallonge chariot





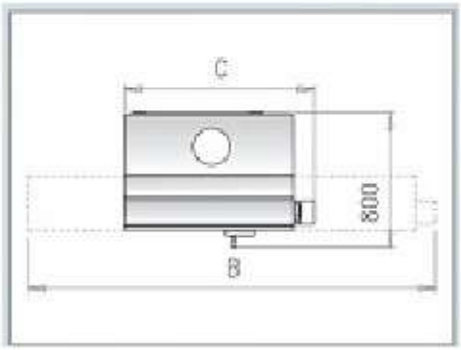
S

Bàn trượt
Hliníkový posuvný stůl
Al - Sliding table
Alu - Schiebetisch
Al - Carro desplazable
Al - Chariot

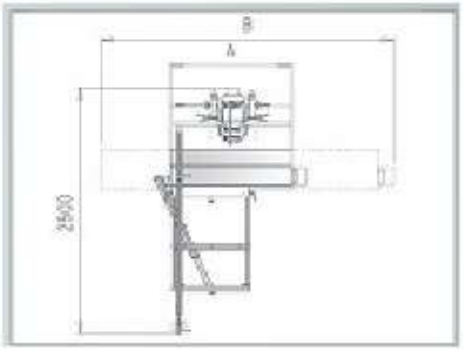
Trục nghiêng
Naklopení hřídele -5°, 0°, 45°
Spindle tilting -5°, 0°, 45°
Spindelschwenkung -5°, 0°, 45°
Inclinación del eje -5°, 0°, 45°
Inclinaison de l’arbre -5°, 0°, 45°



FSN 300A + CV 310 1m



FSN 300A + CV 310 1m





FSN 300A			
	A	B	C
CV310 1000	1000	2455	1165

ption - Sonderzubehör - Accesorio - Accessoires



ệ quanh mặt cắt
kryt pro tvarové frézování
ection for round profiles
zhaube



O **Bộ phận tiếp nhiên liệu**
Podávací zařízení • Feeding device
Vorschubvorrichtung • Dispositivo de
Entraineur



O **Hệ thống trụ đỡ và thanh chắn**
Podpěrný rám a pravítko • Supporting frame with fence
Auslegertisch mit Anschlag • Bastidor de apoyo con regla •
Bras téléscopique

Công suất động cơ • Výkon motoru • Motor power • Motorleistung	3,0 S1 (3,7 S6)kW - 3f;(2,2 S1) kW - 1f.
Tốc độ động cơ 50 Hz • Otáčky motoru 50 Hz • Motor speeds 50 Hz • Motordrehzahl 50 Hz	2 865 / min.
Tốc độ động cơ 60 Hz • Otáčky motoru 60 Hz • Motor speeds 60 Hz • Motordrehzahl 60 Hz	3 438 / min.
Đường kính của trục chính • Průměr vřetena • Spindle diameter • Spindeldurchmesser	30 (32;35;40;50;1";5/4"; (5/4"/3/4")) mm
Tốc độ trục chính • Otáčky vřetena • Spindle speeds • Spindeldrehzahl	1,4 - 3,5 - 6 - 8 (1,4 - 3,5 - 6 -8 - 10)tis. ot./min
Trục chính mở tối đa • Max. zdvih vřetena • Max. spindle stroke • Max. Spindelhub	140 mm
Chiều dài trục chính • Upínací délka vřetena • Spindle length • Spindellänge	130 mm
Độ nghiêng trục chính • Naklápění vřetena • Spindle tilting • Spindelschwenkung	-5◦+45◦
Đường kính tối đa bàn mở rộng • Max. průměr otvoru ve stole • Max. diameter of table opening • Max. Tischbohrung	220 mm
Đường kính tối đa lưỡi dưới • Max. průměr frézy pod stolem • Max. tool diameter under the table • Max. Werkzeugdurchmesser unter dem Tisch	175 mm
Đường kính tối đa lưỡi trên• Max. průměr frézy nad stolem • Max. tool diameter above the table • Max. Werkzeugdurchmesser über dem Tisch	200/250 mm
Chiều cao của bàn •Výška stolu • Height of table • Tischhöhe	890 mm
Chiều cao máy tối đa • Max. výška stroje • Max. height of machine • Max. Maschinenhöhe	1300 mm
Kích thước bàn • Rozměry stolu • Table size • Tischgrösse	1000 x 350 mm
Đường kính ống hút bụi • Průměr odsávání • Suction dust hood diameter • Absaugrohrdurchmesser	100 mm
Điện áp, công suất • Napětí a kmitočet • Voltage and frequency • Spannung und Frequenz	3 x 230/400V 50/60 Hz;1 x 230V 50/60 Hz
Tổng trọng lượng thô / Trọng lượng riêng • Hmotnost brutto / netto • Gross / Net weight • Brutto	275/270 kg
Kích thước bao gói theo tiêu chuẩn • Rozměry balení v PE fólii (délka x šířka x výška) • Dimensions of standard packing (PE foil) (length x width x height) • Abmessungen der Standardverpackung (PE-folie) (Länge x Breite x Höhe)	1165 x 800 x 975 mm

Bàn đẩy CV 310 - Posuvný stůl CV 310 • Alu sliding table CV 310 • Alu Schiebetisch CV 310		
CV310 1000	**Kích thước bàn** • Rozměry stolu • Table size • Tischgrösse	1000 x 310 mm
	Chiều dài cắt • Délka pojezdu • Length of cut • Schnittlänge	1290 mm

Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu ● Výrobce si vyhrazuje právo na případné technické změny • Technical and optical changes are possible without previous advise • Technische und optische Änderungen vorbehalten

****

A&B TOOLS J.S.C - nhà cung cấp máy chế biến gỗ Tiệp - Châu Âu tại Việt Nam

Hà Nội:

5B, Tầng 2, International Center, 17 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, HN

Tel: 04 3 936 57 32 Fax: 04 3 936 57 34

Bình Dương:

Số 49 Bis, Đại lộ Bình Dương, KP Bình Giao, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650 3 798 288/299 Fax: 0650 3798 288

Email: abtools@vnn.vn

www. abtools.com.vn / www.abtoolsmarket.com

www.rojek.cz

****